

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con” cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	15 tháng 06 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	17 tháng 12 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	28 tháng 02 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	17 tháng 11 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	10 tháng 05 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- ▶ Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- ▶ Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- ▶ Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- ▶ Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Công ty có trụ sở chính tại số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam. Công ty con này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4603000404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 09 năm 2007. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Viện	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Xuân Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (“công ty con”), đề ngày 17 tháng 7 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông của công ty con này đã thống nhất việc tăng vốn cổ phần thêm 35 tỷ đồng Việt Nam thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu với tỷ lệ 1:0.35 cho các cổ đông hiện hữu.

Căn cứ theo nội dung nêu trên, vào ngày 22 tháng 7 năm 2010, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất việc không tham gia góp vốn để tăng vốn điều lệ của công ty con theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐQT. Bên cạnh đó, tiến trình thực hiện góp vốn bổ sung của công ty con cũng chưa được hoàn tất tại ngày của báo cáo này.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty và công ty con.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn sáu tháng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Bá Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.603.438.851	706.039.592.187
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.031.196.174	15.437.543.728
111	1. Tiền		7.031.196.174	15.437.543.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		456.627.833.673	418.316.425.467
131	1. Phải thu khách hàng		315.864.870.657	272.204.345.593
132	2. Trả trước cho người bán		64.475.982.318	82.792.718.152
133	3. Phải thu từ các bên liên quan	26	79.360.034.133	62.324.880.810
135	4. Các khoản phải thu khác	5	7.290.879.166	4.234.934.050
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.363.932.602)	(3.240.453.138)
140	III. Hàng tồn kho	6	310.587.492.502	260.146.006.408
141	1. Hàng tồn kho		324.536.069.435	274.094.583.341
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.948.576.933)	(13.948.576.933)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.356.916.503	12.139.616.584
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.591.349.852	708.136.649
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.152.809.909
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	2.112.870.959	672.027.291
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	11.652.695.692	8.606.642.735
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		306.621.909.991	293.814.821.336
220	I. Tài sản cố định		273.109.140.100	254.440.099.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	167.194.475.272	138.699.831.405
222	Nguyên giá		370.333.735.729	323.784.360.151
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(203.139.260.457)	(185.084.528.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.093.932.194	17.285.325.314
228	Nguyên giá		17.701.986.160	17.686.786.160
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(608.053.966)	(401.460.846)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	88.820.732.634	98.454.943.117
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	22.486.725.259	27.974.637.064
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.886.725.259	21.874.637.064
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.600.000.000	6.100.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.026.044.632	11.400.084.436
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		11.026.044.632	11.400.084.436
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.141.225.348.842	999.854.413.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		405.773.591.678	410.485.500.808
310	I. Nợ ngắn hạn		390.673.937.793	401.377.375.054
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	242.707.019.163	244.531.746.173
312	2. Phải trả người bán		52.450.863.402	65.348.862.177
313	3. Người mua trả tiền trước		1.331.108.173	578.291.166
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.160.100.575	17.122.997.281
315	5. Phải trả người lao động		14.924.760.557	19.548.903.042
316	6. Chi phí phải trả	15	41.744.845.492	42.226.804.622
317	7. Phải trả các bên liên quan	26	-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	28.237.610.885	10.338.383.100
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(882.370.454)	1.681.387.493
330	II. Nợ dài hạn		15.099.653.885	9.108.125.754
333	1. Phải trả dài hạn khác		140.700.000	80.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	7.662.885.085	8.432.062.234
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		7.296.068.800	596.063.520
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		692.703.895.928	542.229.635.453
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	692.703.895.928	542.229.635.453
411	1. Vốn cổ phần	18.1,		
		18.3	216.689.980.000	216.689.980.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.1	-	(777.262.330)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	18.6	175.139.331.251	83.954.434.599
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	18.6	24.608.144.516	9.410.661.741
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	276.266.440.161	232.951.821.443
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	19	42.747.861.237	47.139.277.262
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.141.225.348.842	999.854.413.523

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
1. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	2.264.127.846	3.470.263.980
2. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	26.709	119.022,67

Kế toán trưởng
Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Viện

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	932.818.357.111	710.846.054.278
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.932.195.860)	(1.073.234.089)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	930.886.161.251	709.772.820.189
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(608.640.466.040)	(437.310.168.940)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		322.245.695.211	272.462.651.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	6.693.799.807	1.223.037.706
22	7. Chi phí tài chính	22	(18.988.561.246)	(10.836.647.628)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.538.182.807)	(8.497.650.071)
24	8. Chi phí bán hàng		(80.978.972.978)	(58.953.845.440)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(45.003.058.318)	(18.123.302.023)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		183.968.902.477	185.771.893.864
31	11. Thu nhập khác	23	201.960.821	1.627.303.686
32	12. Chi phí khác	23	(189.218.959)	(2.188.364.498)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	23	12.741.862	(561.060.812)
45	14. Phần lỗ từ công ty liên doanh, liên kết		(599.091.805)	-
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		183.382.552.534	185.210.833.052
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1, 25.2	(13.482.113.127)	(23.029.160.151)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		169.900.439.407	162.181.672.901
61	Trong đó:			
62	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(4.391.416.025)	(349.949.334)
	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	19	174.291.855.432	162.531.622.235
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu		8.043	7.501

Kế toán trưởng
Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Viện

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		183.382.552.534	185.210.833.052
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và chi phí trả trước		22.683.334.023	26.035.606.119
03	Các khoản dự phòng		16.087.612.590	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.2	(6.187.693.871)	(372.282.957)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		599.091.805	-
06	Chi phí lãi vay	22.2	8.538.182.807	8.497.650.071
	Thu nhập lãi tiền gửi	20.2	(327.343.153)	(629.955.017)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		224.775.736.734	218.741.851.268
09	(Tăng) các khoản phải thu		(52.144.282.231)	(165.059.493.894)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(50.441.486.094)	130.917.723.690
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(20.555.003.291)	2.811.063.422
12	(Tăng) chi phí trả trước		(883.213.203)	(266.197.346)
13	Tiền lãi vay đã trả		(8.538.182.807)	(8.497.650.071)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(17.884.015.044)	(55.913.808.847)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.178.700.000)	(1.231.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.150.854.064	121.502.488.222
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.978.334.483)	(19.698.241.816)
23	Tiền chi cho đơn vị khác vay		(2.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		4.500.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.336.512.000)
27	Tiền thu lãi cho vay		327.343.153	629.955.017
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(38.150.991.330)	(35.404.798.799)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		-	5.600.000.000
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		491.612.655.367	370.638.649.972
36	Tiền chi trả nợ gốc vay		(488.018.865.655)	(427.310.554.507)
	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(65.006.994.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.593.789.712	(116.078.898.535)
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		36.593.652.446	(29.981.209.112)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.437.543.728	45.000.684.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	52.031.196.174	15.019.475.403

Kế toán trưởng
Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Viện

Ngày 25 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	15 tháng 06 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	17 tháng 12 năm 2007
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	28 tháng 02 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	17 tháng 11 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	10 tháng 05 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- ▶ Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- ▶ Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- ▶ Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- ▶ Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- ▶ Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Công ty có trụ sở chính tại số 2 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là: 714 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 747).

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam. Công ty con này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4603000404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 09 năm 2007. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong (công ty mẹ) và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM589763 cho lô đất C2 có diện tích là 38.096.2 m² tại xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 với thời hạn sử dụng là 50 năm cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2056.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong vòng từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.9 Đầu tư vào liên doanh

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các giai đoạn sáu tháng trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo CMKTVN 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN số 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Tiền mặt	547.757.380	245.841.453
Tiền gửi ngân hàng	6.483.438.794	15.191.702.275
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	52.031.196.174	15.437.543.728

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền, Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng, với mức lãi suất từ 9,5% – 11,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	5.312.499.934	-
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ người lao động	367.819.904	2.073.679.304
Phải thu khác	1.610.559.328	2.161.254.746
TỔNG CỘNG	7.290.879.166	4.234.934.050

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Hàng mua đang đi trên đường	60.113.614.196	13.896.208.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	155.783.033.807	159.711.865.731
Công cụ, dụng cụ	135.212.493	1.979.139.924
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.932.672.576	30.965.368.431
Thành phẩm	59.035.665.616	63.614.312.371
Hàng hóa	8.535.870.747	3.927.688.884
TỔNG CỘNG	324.536.069.435	274.094.583.341

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	13.948.576.933	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	13.948.576.933
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	13.948.576.933	13.948.576.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Thuế thu nhập cá nhân	2.108.940.565	513.099.219
Thuế nhập khẩu	3.930.394	158.928.072
TỔNG CỘNG	2.112.870.959	672.027.291

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Tạm ứng cho nhân viên	2.616.409.542	2.272.623.881
Đặt cọc mở thư tín dụng tại ngân hàng	9.036.286.150	6.334.018.854
TỔNG CỘNG	11.652.695.692	8.606.642.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	52.712.660.100	253.211.893.901	12.607.921.466	5.165.007.139	86.877.545	323.784.360.151
- Mua trong kỳ	-	20.057.591.088	823.809.524	682.692.559	-	21.564.093.171
- Đầu tư XD CB hoàn thành	11.917.150.556	13.068.131.851	-	-	-	24.985.282.407
- Phân loại lại	(286.459.503)	286.459.503	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	64.343.351.153	286.624.076.343	13.431.730.990	5.847.699.698	86.877.545	370.333.735.729
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	8.810.223.667	114.806.196.227	2.173.418.974	2.732.385.960	-	128.522.224.828
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	14.500.706.521	162.623.891.695	4.366.366.010	3.581.167.694	12.396.826	185.084.528.746
Khấu hao trong kỳ	2.159.792.385	14.726.450.378	770.748.681	389.052.513	8.687.754	18.054.731.711
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	16.660.498.906	177.350.342.073	5.137.114.691	3.970.220.207	21.084.580	203.139.260.457
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	38.211.953.579	90.588.002.206	8.241.555.456	1.583.839.445	74.480.719	138.699.831.405
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	47.682.852.247	109.273.734.270	8.294.616.299	1.877.479.491	65.792.965	167.194.475.272
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	8.170.758.911	61.382.732.052	-	-	-	69.553.490.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 48.694.793.199 đồng Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền, TP Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC và 02/HĐTC ngày 12 tháng 05 năm 2010 (xem Thuyết minh số 13).

Công ty con đã thế chấp dây chuyền máy móc để sản xuất ống nhựa PVC với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 20.858.697.764 đồng Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay USD của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Lợi theo các hợp đồng thế chấp số 19618/HĐTC-2009 ngày 19 tháng 8 năm 2009, số 19800/TĐTC-DSTL/TCB ngày 7 tháng 4 năm 2010 và số 19534/HĐTC-TSTL/2008 ngày 30 tháng 10 năm 2008 (xem Thuyết minh số 17).

Công ty đang thực hiện dự án di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh tới địa điểm mới tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng. Trong sáu tháng đầu năm 2010, Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục thuộc phân xưởng 5 có giá trị khoảng 11 tỷ đồng. Việc đầu tư vào các hạng mục xây lắp nhà xưởng và máy móc thiết bị tiếp theo đang tiếp tục được tiến hành.

Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng đã chấp thuận chủ trương cho Công ty thực hiện dự án xây dựng khu cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng tại số 2, đường An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo các công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 1 năm 2008 và 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 và đề nghị các đơn vị liên quan đề xuất báo cáo dự án nói trên. Theo đó, diện tích đất thuê hiện tại (32.426,7 m²) có thể sẽ được trả lại cho UBND Thành phố Hải Phòng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng và Công ty có thể phải chấm dứt quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với nhà xưởng và các công trình liên quan trên diện tích đất thuê đã nêu tới địa điểm mới tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, điều này phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quyết định này cũng có thể có ảnh hưởng đến việc xác định thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc trên diện tích đất thuê tại số 2, đường An Đà nêu trên. Do chưa có quyết định cụ thể của UBND Thành phố Hải Phòng về thời gian chính thức di dời nhà máy, Công ty chưa thể xác định lại thời gian sử dụng hữu ích còn lại của nhà cửa và vật kiến trúc và do đó, vẫn tiếp tục trích khấu hao các hạng mục tài sản này theo thời gian từ 5 năm đến 20 năm. Ban Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích còn lại của các tài sản trên, nếu có, là không đáng kể đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	17.596.786.160	35.000.000	55.000.000	17.686.786.160
- Mua trong kỳ	-	15.200.000	-	15.200.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	17.596.786.160	50.200.000	55.000.000	17.701.986.160
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	-	-
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	366.599.735	16.527.778	18.333.333	401.460.846
- Tăng trong kỳ	191.269.416	6.157.036	9.166.668	206.593.120
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	557.869.151	22.684.814	27.500.001	608.053.966
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	17.230.186.425	18.472.222	36.666.667	17.285.325.314
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	17.038.917.009	27.515.186	27.499.999	17.093.932.194
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố /thế chấp</i>	17.038.917.009	-	-	17.038.917.009

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng lô đất số C2 của công ty con với diện tích là 38.096.2 m² tại xã Hòa Lợi, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng là 50 năm cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2056 căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM589763 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008

Công ty con đã thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng thế chấp số 18889/HĐTC-BĐS/TCB ngày 7 tháng 1 năm 2010 (xem Thuyết minh số 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ chất dẻo” tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	86.079.481.698	76.291.864.375
Mua sắm tài sản cố định	2.222.930.993	13.655.581.938
Các hạng mục khác	518.319.943	8.507.496.804
TỔNG CỘNG	88.820.732.634	98.454.943.117

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm các chi phí liên quan đến dự án xây dựng “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ chất dẻo” tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000042 cấp ngày 16 tháng 03 năm 2007 của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt dự án này.

Hạng mục mua sắm tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm hai máy nông ống với giá mua là 2.222.930.993 đồng Việt Nam. Công ty con đã thế chấp các tài sản này để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Lợi theo Hợp đồng thế chấp số 19806/HĐTC-TSTL/TCB ngày 17 tháng 5 năm 2010 (xem Thuyết minh số 17).

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư vào công ty liên kết	6.109.508.679	5.538.125.064
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	14.777.216.580	16.336.512.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu	1.600.000.000	1.600.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	4.500.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		-
TỔNG CỘNG	22.486.725.259	27.974.637.064

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	49,98%	49,98%

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong được thành lập và hoạt động tại số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 1 tháng 7 năm 2004. Công ty liên kết này được thành lập sau quá trình cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Vinapac (một đơn vị trực thuộc của Công ty) theo Quyết định số 235/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2003. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất bao bì nhựa PP, bao xi-măng, bao giấy các loại, màng phức hợp và các sản phẩm nhựa khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì
Tiền phong

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.398.200.000
- Tăng giá trị đầu tư	-
- Giảm giá trị đầu tư	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	2.398.200.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.139.925.064
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ (*)	960.203.615
Cổ tức được chia trong năm	(388.820.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	3.711.308.679

Giá trị còn lại

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	5.538.125.064
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	6.109.508.679

Lợi nhuận phát sinh trong kỳ thể hiện giá trị lợi nhuận của Công ty trong công ty liên kết căn cứ theo các báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

12.2 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng ống nhựa và các sản phẩm chất dẻo khác	51%	51%

Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong – SMP được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận đầu tư số 032/IB.VC do Ban Đầu tư Trong nước và Nước ngoài Thủ đô Viên-chấn của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào liên doanh cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ
Công ty TNHH Liên
doanh Nhựa Tiền
Phong - SMP

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	16.336.512.000
Tăng trong kỳ	-
Lỗ từ công ty liên doanh trong kỳ	(1.559.295.420)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>14.777.216.580</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2010</i>	<i>năm 2009</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	238.447.544.603	240.712.864.961
- Vay bằng VNĐ	27.790.293.716	47.934.152.672
- Vay bằng USD	210.657.250.887	192.778.712.289
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 17)	<u>4.259.474.560</u>	<u>3.818.881.212</u>
TỔNG CỘNG	<u>242.707.019.163</u>	<u>244.531.746.173</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền	138.364.579.527	7.461.420	Các khoản vay sẽ đáo hạn từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2010. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	7%/năm	30 tỷ VNĐ trong các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất nằm trên diện tích đất thuê 32.426 m2 tại số 2 đường An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC và 02/HĐTC ngày 12 tháng 05 năm 2010; phần còn lại (108 tỷ VNĐ) là vay tín chấp.
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	72.292.671.360	3.898.440	Tiền gốc và lãi sẽ được trả một lần khi đáo hạn vào tháng 7 và tháng 8 năm 2010.	4.4%-4.5%/năm	Đảm bảo bằng tất cả các tài khoản của Công ty mở tại ngân hàng, bao gồm cả các tài khoản tiền gửi vào ngày và sau ngày ký thỏa thuận thế chấp.
Ngân hàng Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Sài Gòn	21.150.874.843	-	Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng	10.3%-15%	Đảm bảo bằng giá trị hàng hóa mua bằng khoản vay và quyền sử dụng đất tại lô C2, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương với giá trị tài sản đảm bảo là 12.733.000.000 VNĐ.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn	6.639.418.873	-	Lãi vay được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng	14.5%	Đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa của Bên vay tại Khu công nghiệp Đồng An II, xã Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 12.000.000.000 VNĐ.
TỔNG CỘNG	238.447.544.603	11.359.860			

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế giá trị gia tăng	4.885.949.692	5.374.718.988
Thuế xuất, nhập khẩu	1.796.334.370	2.026.575.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	3.463.152.569	7.865.054.486
Thuế thu nhập cá nhân	14.663.944	13.208.192
Các loại thuế khác	-	1.843.439.635
TỔNG CỘNG	10.160.100.575	17.122.997.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Thưởng khuyến mại	38.850.261.478	39.355.001.569
Phải trả các nhà thầu	1.852.261.000	1.852.261.000
Chi phí phải trả khác	1.042.323.014	1.019.542.053
TỔNG CỘNG	41.744.845.492	42.226.804.622

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Bảo hiểm xã hội	265.073.499	-
Bảo hiểm y tế	74.529.181	27.200.035
Bảo hiểm thất nghiệp	29.361.053	-
Kinh phí công đoàn	1.170.283.425	1.133.979.804
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.931.928.428	3.749.928.428
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	21.445.084.100	3.394.817.800
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.321.351.199	2.032.457.033
TỔNG CỘNG	28.237.610.885	10.338.383.100

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên được thực hiện dưới hình thức tín chấp và có lãi suất năm là 12% và nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Vay dài hạn ngân hàng	11.922.359.645	12.250.943.446
TỔNG CỘNG	11.922.359.645	12.250.943.446
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	4.259.474.560	3.818.881.212
Nợ dài hạn	7.662.885.085	8.432.062.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn

<i>Bên cho vay</i>	<i>30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Giá trị ban đầu USD</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay VNĐ theo Hợp đồng tín dụng số 19618 <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	6.443.962.028 2.148.000.000	-	Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ ngày 18/7/2009 -	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiếp kiệm thường 12 tháng (trả lãi sau) của Techcombank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,46%/tháng	Đảm bảo bằng lô hàng dây chuyền thiết bị dàn máy đùn ống nhựa HDPE Talos 90 theo hợp đồng số B+C-TIFO/01-09 ngày 12/10/2009 với trị giá 702.087 USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay VNĐ theo Hợp đồng tín dụng số 19800 <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	904.000.000 236.000.000	-	Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ ngày 18/5/2010 -	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiếp kiệm thường 12 tháng (trả lãi sau) của Techcombank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 6%/năm	Đảm bảo bằng lô máy nén khí hai trục vít theo hợp đồng số TW9901 với tổng giá trị 1.348.967.000 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay VNĐ theo Hợp đồng tín dụng số 19806 <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	582.604.167 148.750.000	-	Trả vào ngày 18 hàng tháng với số tiền 12.395.000 VNĐ. Tiền lãi được trả vào ngày 18 hàng tháng -	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiếp kiệm thường 12 tháng (trả lãi sau) của Techcombank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2.8%/năm	Đảm bảo bằng 2 máy nông ống SGK63S và SGK250 theo hợp đồng số DS10-VN105106 ngày 5/2/2010 với tổng giá trị là 2.222.930.993 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Khoản vay USD <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	3.991.793.450 1.726.724.560	124.125 93.145	Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ ngày 2/12/2008	Điều chỉnh 3 tháng một lần, bằng lãi suất tiếp kiệm USD 12 tháng cộng với biên độ tối thiểu do Techcombank ban hành từng thời kỳ	Đảm bảo bằng lô máy móc để sản xuất ống nhựa PVC theo hợp đồng ngoại số PI292-07C ngày 3/4/2008, 08051901TP-AT ngày 14/6/2008, DS20080826 ngày 26/8/2008 với tổng giá trị 613.422 USD
TỔNG CỘNG	11.922.359.645	170.674			
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.259.474.560</i>	<i>93.145</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	216.689.980.000	(1.007.520.558)	37.632.151.323	1.690.281.195	96.184.590.187	351.189.482.147
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	162.531.622.235	162.531.622.235
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	46.322.283.276	7.720.380.546	(54.042.663.822)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(65.006.994.000)	(65.006.994.000)
- Thường HĐQT, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.231.000.000)	(1.231.000.000)
- Tăng khác	-	230.258.228	-	-	(27.429.500)	202.828.728
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>216.689.980.000</u>	<u>(777.262.330)</u>	<u>83.954.434.599</u>	<u>9.410.661.741</u>	<u>129.408.125.100</u>	<u>438.685.939.110</u>
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	216.689.980.000	(777.262.330)	83.954.434.599	9.410.661.741	232.951.821.443	542.229.635.453
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	174.291.855.432	174.291.855.432
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	91.184.896.652	15.197.482.775	(106.382.379.427)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.276.475.885)	(21.276.475.885)
- Thường HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát nội bộ	-	-	-	-	(3.178.700.000)	(3.178.700.000)
- Tăng khác	-	777.262.330	-	-	(139.681.402)	227.359.672
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>216.689.980.000</u>	<u>-</u>	<u>175.139.331.251</u>	<u>24.608.144.516</u>	<u>276.266.440.161</u>	<u>692.703.895.928</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 29 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2009 như sau:

	<i>Tỷ lệ trên lợi nhuận sau thuế năm 2009</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Số tiền</i>
Trích quỹ đầu tư phát triển	30.00%	91.184.896.652
Trích quỹ dự phòng tài chính	5.00%	15.197.482.775
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.276.457.885
Chi trả cổ tức năm 2009 cho cổ đông bằng tiền đợt 1 và đợt 2	30.00%	65.006.994.000
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0.65%	1.975.672.760
Thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành 2% trên số lợi nhuận vượt kế hoạch		2.898.993.110
TỔNG CỘNG		197.540.497.182

Công ty đã tạm chi trả toàn bộ cổ tức của năm 2009 cho các cổ đông và một phần tiền thưởng, thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2009. Trong kỳ tài chính, Công ty đã thực hiện việc trích lập các quỹ và giá trị còn lại về tiền thưởng, thù lao cho Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và ban điều hành.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Vốn góp cổ đông	21.668.998	21.668.998	-	21.668.998	21.668.998	-
TỔNG CỘNG	21.668.998	21.668.998	-	21.668.998	21.668.998	-

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	216.689.980.000	216.689.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	216.689.980.000	216.689.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	65.006.994.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Cổ tức đã công bố trong kỳ kế toán	65.006.994.000	65.006.994.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	65.006.994.000	65.006.994.000
Cổ tức cho năm 2009: 3.000 VNĐ/cổ phiếu	65.006.994.000	-
Cổ tức cho năm 2008: 3.000 VNĐ/cổ phiếu	-	65.006.994.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ kế toán	-	65.006.994.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	65.006.994.000
Cổ tức đợt 2 cho năm 2008	-	38.991.304.800
Tạm chia cổ tức đợt 1 cho năm 2009	-	26.015.689.200
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

18.5 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2009	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.668.998	216.689.980.000	21.668.998	216.689.980.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	21.668.998	216.689.980.000	21.668.998	216.689.980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.668.998	216.689.980.000	21.668.998	216.689.980.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.668.998	216.689.980.000	21.668.998	216.689.980.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.668.998	216.689.980.000	21.668.998	216.689.980.000
TỔNG CỘNG	21.668.998	216.689.980.000	21.668.998	216.689.980.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2009: 10.000 đồng Việt Nam)

18.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Quỹ đầu tư và phát triển	175.139.331.251	83.954.434.599
Quỹ dự phòng tài chính	24.608.144.516	9.410.661.741
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(777.262.330)
TỔNG CỘNG	199.747.475.767	92.587.834.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VNĐ
Công ty Cổ phần
Nhựa Thiếu niên
Tiền Phong Phúc
Nan

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Vốn điều lệ đã góp	49.000.000.000
Lỗi lũy kế	(6.252.138.763)
	42.747.861.237

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Phần lỗ sau khi mua cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	(4.391.416.025)
	(4.391.416.025)

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VNĐ Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Đơn vị tính: VNĐ Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Tổng doanh thu	932.818.357.111	710.846.054.278
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	932.818.357.111	710.846.054.278
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(3.981.476)	(46.380.293)
Hàng bán bị trả lại	(1.719.179.098)	(1.026.853.796)
Giảm giá hàng bán	(209.035.286)	-
Doanh thu thuần	930.886.161.251	709.772.820.189
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng	930.886.161.251	709.772.820.189

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Đơn vị tính: VNĐ Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.343.153	629.955.017
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.762.783	198.543.645
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.187.693.871	394.539.044
TỔNG CỘNG	6.693.799.807	1.223.037.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	608.640.466.040	437.310.168.940
TỔNG CỘNG	608.640.466.040	437.310.168.940

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lãi tiền vay	8.538.182.807	8.497.650.071
Chiết khấu thanh toán	253.007.964	15.975.942
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.197.370.475	2.300.765.528
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.256.087
TỔNG CỘNG	18.988.561.246	10.836.647.628

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Thu nhập khác	201.960.821	1.627.303.686
Thu thanh lý tài sản	-	1.293.090.909
Thu nhập khác	201.960.821	334.212.777
Chi phí khác	189.218.959	2.188.364.498
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	2.188.364.498
Chi phí khác	189.218.959	-
GIÁ TRỊ THUẦN	12.741.862	(561.060.812)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.467.256.248	390.355.325.964
Chi phí nhân công	60.505.113.543	43.943.775.688
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn	22.683.334.023	26.035.606.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.020.568.925	14.289.428.644
Chi phí chương trình khuyến mãi cho nhà phân phối	38.850.261.478	28.756.840.801
Chi phí khác	74.084.524.365	21.842.986.815
TỔNG CỘNG	753.611.058.582	525.223.964.031

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty con là 15% lợi nhuận chịu thuế tính từ ngày bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 25% lợi nhuận chịu thuế cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.482.113.127	23.029.160.151
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	13.482.113.127	23.029.160.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty bắt đầu chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 30 tháng 12 năm 2004. Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và 2006) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong ba năm tiếp theo (năm 2007, 2008 và 2009).

Bên cạnh đó, Công ty cũng được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong vòng 3 năm tính từ ngày cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (ngày 11 tháng 12 năm 2006), tức là các năm 2007, 2008 và 2009. Như vậy, Công ty đã áp dụng mức thuế ưu đãi miễn giảm là 100% trong việc kê khai, quyết toán thuế cho các năm 2007 và 2008.

Theo Biên bản thanh tra thuế cho năm 2007 và 2008 đề ngày 13 tháng 5 năm 2009, đoàn thanh tra của Cục thuế Thành phố Hải Phòng kết luận thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng cho Công ty trong các năm 2007 và 2008 chỉ là 50% và Công ty đã kê khai và nộp thiếu thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 với số tiền là 39.240.897.736 đồng Việt Nam. Đoàn thanh tra cũng kết luận số tiền phạt nộp chậm thuế và kê khai sai thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 là 7.909.830.287 đồng Việt Nam. Công ty đã nộp số thuế TNDN và khoản phạt thuế nói trên cho Cục thuế Thành phố Hải Phòng trong năm 2009, và ghi nhận khoản này như một khoản giảm trừ lợi nhuận giữ lại của năm 2008. Đồng thời, Công ty đã làm công văn để xin hướng dẫn của Tổng Cục Thuế về vấn đề đã nêu.

Theo Công văn 2380/TCT-PC đề ngày 5 tháng 7 năm 2010 do Tổng Cục Thuế gửi cho Công ty, Tổng Cục Thuế đã chấp thuận để Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là miễn 100% cho các năm 2007 và 2008. Căn cứ vào công văn này, Công ty đã ghi nhận khoản thuế đã nộp bổ sung cho các năm 2007 và 2008 (39.240.897.736 đồng Việt Nam) như một khoản giảm trừ chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ báo cáo. Đối với số tiền phạt thuế TNDN cho các năm 2007 và 2008 (7.909.830.287 đồng Việt Nam), Công ty đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Hải Phòng để được hoàn trả lại khoản tiền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	183.382.552.534	185.210.833.052
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	72.032.522.993	778.973.757
Lỗ trước thuế của công ty con	8.962.073.521	778.973.757
Các khoản phạt	84.966.195	-
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi vượt hạn mức của thuế	886.962.399	-
Thay đổi trong dự phòng trợ cấp thôi việc	6.700.005.280	-
Chi phí lương trích trước vượt hạn mức của cơ quan thuế	7.313.376.561	-
Chi phí khuyến mại trích trước trên doanh thu	40.753.206.217	-
Chi phí không trực tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	7.331.932.819	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(44.523.032.075)	(1.756.525.591)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất không chịu thuế	(2.865.265.767)	(1.756.525.591)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(399.820.000)	-
Chi phí khuyến mại trích trước đầu kỳ và thực chi trong kỳ	(41.257.946.308)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	210.892.043.451	184.233.281.218
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	210.892.043.451	184.233.281.218
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	52.723.010.863	46.058.320.302
Thuế TNDN được giảm 50%	-	(23.029.160.151)
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hiện hành theo Công văn 2380/TCT-PC ban hành bởi Tổng cục Thuế ngày 5 tháng 7 năm 2010	(39.240.897.736)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành sau điều chỉnh chi phí thuế	13.482.113.127	23.029.160.151
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.865.054.486	48.141.820.334
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(17.884.015.044)	(55.913.808.847)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.463.152.569	15.257.171.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng Cho vay Cổ tức được chia	972.647.418 2.000.000.000 388.820.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	177.297.707.227

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường có trừ đi chiết khấu trung bình khoảng 26%. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2009: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Bán hàng	1.517.816.934
Công ty cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cho vay	2.000.000.000
Công ty TNHH Hương Minh	Chung thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng	4.478.393.135
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	71.363.824.064
			79.360.034.133

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lương và thưởng	5.084.954.640	2.187.053.259
TỔNG CỘNG	5.084.954.640	2.187.053.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.13, trong năm 2010, Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN số 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ		
	CMKTVN số 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	6.187.693.871	(6.187.693.871)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.187.693.871	-	6.187.693.871
Trong đó:			
- Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6.187.693.871		6.187.693.871
- Phần phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6.187.693.871	-	6.187.693.871

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất và kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu phải ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.099.000.000	920.730.000

Khoản cam kết thuê hoạt động trên bao gồm cam kết thuê diện tích đất 32.426,7 m² tại số 2, đường An Đà, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất được ký giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty khi còn là doanh nghiệp nhà nước và cam kết thuê kho theo hợp đồng ký với Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong và Công ty cổ phần Giao nhận Ngoại thương Hải Phòng.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có những cam kết theo những hợp đồng mua sắm tài sản, hàng hóa sau nhưng việc giao hàng vẫn chưa được thực hiện:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Nhà cung cấp	Loại tài sản	Nguyên tệ EUR	Giá trị quy đổi VNĐ
CET-TIFO/1200-09	28/11/2009	Cincinnati Extrusion GMBH	Dây chuyền sản xuất	1.676.800	39.186.816.000
08/TIFO/LTS-KM/2010	16/04/2010	Công ty TNHH Công nghệ Hóa nhựa Bông Sen	Phụ tùng cho máy	169.404	3.958.980.828
TỔNG CỘNG				1.846.204	43.145.796.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này như sau:

	31 tháng 12 năm 2009 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Đơn vị tính: VNĐ 31 tháng 12 năm 2009 (được trình bày lại)
Phải thu khách hàng	334.529.226.403	(62.324.880.810)	272.204.345.593
Phải thu từ các bên liên quan	-	62.324.880.810	62.324.880.810
Vay và nợ ngắn hạn	249.100.676.726	(4.568.930.553)	244.531.746.173
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.769.452.547	4.568.930.553	10.338.383.100

Ngoài ra, Công ty đã phân loại lại số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 1.681.387.493 từ Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu sang khoản mục Nợ ngắn hạn theo hướng dẫn của Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 - Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam đề ngày 17 tháng 7 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông của công ty con đã thống nhất việc tăng vốn cổ phần thêm 35 tỷ đồng Việt Nam thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu với tỷ lệ 1:0.35 cho các cổ đông hiện hữu.

Căn cứ theo nội dung nêu trên, ngày 22 tháng 7 năm 2010, Hội đồng quản trị của Công ty đã thống nhất việc không tham gia góp vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty con theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐQT. Bên cạnh đó, tiến trình thực hiện góp vốn bổ sung của công ty con cũng chưa được hoàn tất tại ngày của báo cáo này.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kế toán trưởng
Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Phạm Văn Viện

Ngày 25 tháng 08 năm 2010